

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 07 tháng 03 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,70			4,10	0,60	275.400	1.129.140	165.240	
2	Gạo tẻ máy	Kg	23,30			21,10	2,20	25.200	531.720	55.440	
3	Cá trắm cỏ	Kg	11,90			10,55	1,35	94.500	996.975	127.575	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	6,70			6,35	0,35	142.800	906.780	49.980	
5	Chuối xanh	Kg	2,30			2,00	0,30	21.000	42.000	6.300	
6	Cà rốt	Kg	2,60			2,30	0,30	23.100	53.130	6.930	
7	Cà chua	Kg	2,30			2,10	0,20	27.300	57.330	5.460	
8	Bầu	Kg	9,50			8,70	0,80	27.300	237.510	21.840	
9	Tép gạo	Kg	2,10			1,90	0,20	172.200	327.180	34.440	
10	Rau răm	Kg	0,10			0,08	0,02	65.100	5.208	1.302	
11	Thìa là	Kg	0,10			0,08	0,02	79.800	6.384	1.596	
12	Quả chua me	Kg	0,50			0,45	0,05	46.200	20.790	2.310	
13	Gừng tươi	Kg	0,80			0,72	0,08	52.500	37.800	4.200	
14	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	65.100	11.718	1.302	
15	Dầu đậu tương	Kg	1,50			1,20	0,30	71.280	85.536	21.384	
16	Bột canh	Kg	0,70			0,62	0,08	29.160	18.079	2.333	
17	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
18	Hành củ tươi	Kg	0,19			0,17	0,02	73.500	12.495	1.470	
19	Cam ngọt	Kg	16,60			14,50	2,10	44.100	639.450	92.610	
20	Gạo nếp cái	Kg	14,40			14,40		31.500	453.600		
21	Thịt gà ta	Kg	5,00			5,00		178.500	892.500		
22	Nấm hương khô	Kg	0,10			0,10		325.500	32.550		
23	Cốt dừa	Kg	0,40			0,40		97.200	38.880		
24	Sữa bột toàn phần	Kg	0,60				0,60	275.400		165.240	
25	Gạo tẻ máy	Kg	0,80				0,80	25.200		20.160	
26	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	31.500		3.150	
27	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,20				0,20	52.500		10.500	
28	Thịt lợn mỡ	Kg	0,90				0,90	142.800		128.520	
29	Bí ngô	Kg	0,60				0,60	23.100		13.860	
	Cộng								6.541.421	943.660	
	Tổng cộng								7.485.081		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

Thủy

Trần Thị Thủy

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẦN

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 07 tháng 03 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 325

- 3 tuổi: 58

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 284

- 4 tuổi: 112

+ Nhà trẻ: 41

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 114

- Cơm thường:

41

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)												Calo	
						P				L				G					
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV		G		MG	NT		
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	4,10	0,60	4,10	0,60	1.107,0	162,0			1.066,0	156,0			1.558,0	228,0	20.254,0	2.964,0		
2	Gạo tẻ máy	21,10	2,20	21,10	2,20			1.666,9	173,8			211,0	22,0	16.014,9	1.669,8	72.584,0	7.568,0		
3	Cá trắm cỏ	10,55	1,35	6,86	0,88	1.165,8	149,2			178,3	22,8					6.240,3	798,5		
4	Thịt lợn mỡ	6,35	0,35	6,22	0,34	1.182,4	65,2			2.321,2	127,9					20.909,3	1.152,5		
5	Chuối xanh	2,00	0,30	1,36	0,20			16,3	2,4			6,8	1,0	223,0	33,5	1.006,4	151,0		
6	Cà rốt	2,30	0,30	2,06	0,27			30,9	4,0			4,1	0,5	160,6	20,9	802,8	104,7		
7	Cà chua	2,10	0,20	2,00	0,19			12,0	1,1			4,0	0,4	79,8	7,6	399,0	38,0		
8	Bầu	8,70	0,80	5,63	0,52			33,8	3,1			1,1	0,1	163,2	15,0	788,0	72,5		
9	Tép gạo	1,90	0,20	1,75	0,18	204,5	21,5			21,0	2,2					1.013,8	106,7		
10	Rau răm	0,08	0,02	0,06	0,02			2,8	0,7					1,7	0,4	18,0	4,5		
11	Thìa là	0,08	0,02	0,06	0,02			1,6	0,4			0,7	0,2	1,1	0,3	16,8	4,2		
12	Quả chua me	0,45	0,05	0,38	0,04			7,3	0,8					18,4	2,0	103,3	11,5		
13	Gừng tươi	0,72	0,08	0,72	0,08			2,9	0,3			5,8	0,6	36,7	4,1	208,8	23,2		
14	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5		
15	Dầu đậu tương	1,20	0,30	1,20	0,30							1.200,0	300,0			10.800,0	2.700,0		
16	Bột canh	0,62	0,08	0,62	0,08														
17	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0		
18	Hành củ tươi	0,17	0,02	0,13	0,02			1,7	0,2			0,5	0,1	5,7	0,7	33,6	4,0		
19	Cam ngọt	14,50	2,10	9,99	1,45			89,9	13,0			10,0	1,4	829,2	120,1	3.796,4	549,8		
20	Gạo nếp cái	14,40		14,40				1.238,4				216,0		10.728,0		49.536,0			
21	Thịt gà ta	5,00		2,40		487,2				314,4						4.776,0			
22	Nấm hương khô	0,10		0,09				32,4				3,6		21,2		246,6			
23	Cốt dừa	0,40		0,32										19,8		1.177,6			
24	Sữa bột toàn phần		0,60		0,60		162,0				156,0				228,0		2.964,0		
25	Gạo tẻ máy		0,80		0,80				63,2				8,0		607,2		2.752,0		
26	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0		
27	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9		
28	Thịt lợn mỡ		0,90		0,88		167,6				329,0						2.963,5		
29	Bí ngô		0,60		0,49				1,5				0,5		29,9		132,4		
	Cộng					4.156,0	728,5	3.138,6	319,3	3.900,9	794,0	1.663,6	341,0	29.873,9	3.147,5	194.805,4	26.062,3		
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					14,6	17,8	11,1	7,8	13,7	19,4	5,9	8,3	105,2	76,8	685,9	635,7		
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0		
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0		

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.475.000 đ
- Hôm trước mang sang: 10.470 đ
- Đã chi: 7.485.081 đ
- Thừa:
- Thiếu: 10.081 đ
- Lũy kế: 389 đ

Thực đơn

- * Bữa sáng: - Cơm,cá trắm , thịt lợn sốt cà chua
- Canh bầu nấu tép/Cam ngọt trắng
- * Bữa chiều: - MG: Xôi gà nấm hương
- NT: Sữa bột -Cháo thịt băm
- *Ăn giữa giờ: - Sữa bột Shizu